

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý III/2010**

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số | Thuyết Minh | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                         |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 1     | VL25        | 55,417,736,057 | 92,027,009,417 | 186,477,130,960                    | 202,808,117,145 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 2     | VL26        | 431,010,802    | 1,307,483,589  | 1,298,757,911                      | 1,823,952,055   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )     | 10    | VL27        | 54,986,725,255 | 90,719,525,828 | 185,178,373,049                    | 200,984,165,090 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                     | 11    | VL28        | 44,957,056,629 | 78,173,650,793 | 153,638,472,947                    | 167,157,417,643 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )       | 20    |             | 10,029,668,626 | 12,545,875,035 | 31,539,900,102                     | 33,826,747,447  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 21    | VL29        | 4,344,332,537  | 2,976,331,819  | 17,385,081,932                     | 18,279,757,544  |
| 7. Chi phí tài chính                                                    | 22    | VL30        | 783,279,270    | 775,473,777    | 4,535,953,742                      | 8,755,848,778   |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | 653,827,584    | 474,404,353    | 1,915,964,175                      | 1,027,833,361   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                     | 24    |             | 7,823,816,536  | 6,697,104,727  | 22,601,806,035                     | 18,849,718,856  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 25    |             | 1,078,652,974  | 1,063,453,352  | 3,472,909,141                      | 5,372,365,825   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)] | 30    |             | 4,688,252,383  | 6,986,174,998  | 18,314,313,116                     | 19,128,571,532  |
| 11. Thu nhập khác                                                       | 31    |             | 1,120,342,808  | 948,392,814    | 3,672,286,990                      | 1,894,291,778   |
| 12. Chi phí khác                                                        | 32    |             | 547,935,356    | 549,376,114    | 2,126,145,921                      | 1,156,138,843   |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                     | 40    |             | 572,407,452    | 399,016,700    | 1,546,141,069                      | 738,152,935     |
| 14. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết                            |       |             |                |                | -                                  |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )                  | 50    |             | 5,260,659,835  | 7,385,191,698  | 19,860,454,185                     | 19,866,724,467  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | VL31        | 259,244,174    | 520,189,978    | 819,748,765                        | 490,178,132     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )      | 60    |             | 5,001,415,661  | 6,865,001,720  | 19,040,705,420                     | 19,376,546,335  |
| 17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                                      |       |             | (39,670,557)   | 96,813,119     | 218,019                            | 96,813,119      |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                     |       |             | 5,041,086,218  | 6,768,188,601  | 19,040,487,401                     | 19,279,733,216  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                        | 70    |             | 457            | 614            | 1,727                              | 1,737           |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

  
Đào Trung Thanh

Ngày 10 tháng 10 năm 2010  
GẤM ĐỐC  
  
Ngô Văn Vĩ